|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Công nghệ thông tin** | **Mã số: 7480201** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần: Thực tập cơ sở** | **1.2. Tên tiếng Anh: Experience Practice** |
| **1.3. Mã học phần: TITTCS.112** | **1.4. Số tín chỉ: 03** |
| **1.5. Phân bố thời gian: [[1]](#footnote-1)** |  |
| **-** Số tuần: | 04 |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Hoàng Văn Thành |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | TS. Phạm Xuân Hâu, TS. Trần Văn Cường |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Nhập môn lập trình hướng đối tượng, Cơ sở dữ liệu |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Phân tích thiết kế hệ thống |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Sinh viên được tiếp cận với công việc thực tế tại các cơ sở có sử dụng CNTT và chuyên môn về lĩnh vực CNTT nhằm cũng cố và nâng cao cho sinh viên một số kỹ năng về lập trình, phần cứng, mạng máy tính và những công việc thực tế. Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về CNTT trong thực tế, là bước chuẩn bị cho thực tập tốt nghiệp và bổ trợ các nội dung học phần sau.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

- Hiểu về các công việc chuyên môn và có trải nghiệm công việc trong thực tế.

- Cũng cố và nâng cao cho sinh viên kiến thức về lập trình, phần cứng, mạng máy tính

**2.2.2. Về kỹ năng**

- Rèn luyện kỹ năng lập trình, làm việc nhóm.

- Có khả năng hiểu nhanh công việc chuyên môn và đề xuất, giải quyết vấn đề

- Xây dựng và hoàn thiện một sản phẩm CNTT có thể sử dụng trong thực tế.

**2.2.3. Về thái độ**

Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong công việc, có ý thức nâng cao thêm kiến thức chuyên ngành và có nhận thức đúng đắn đối với công việc, ngành nghề.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Trình bày được một số công việc chuyên môn ở các cơ sở |
| CLO2 | Phân tích thiết kế được một hệ thống CNTT đơn giản |
| CLO3 | Cài đặt thành công và thử nghiệm phần mềm hoặc Lập được đề án cho một giải pháp công nghệ |
| CLO4 | Tư duy sáng tạo để phát triển những sản phẩm mới. |
| CLO5 | Có ý thức tự học, tự nhiên cứu và ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | R | R | R | R | R | R |  |  |  |  |
| CLO 2 | R | M | M | M | M | R |  |  |  |  |
| CLO 3 | R | M | M | M | M | M | R |  |  |  |
| CLO 4 | R | M | R | M | M | M |  |  |  |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | R | M | M |
| Tổng hợp học phần | R | M | M | M | M | M | R | R | M | M |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% |  |  | X | CLO5 | Theo Rubric 1 |
| A2. Đánh giá cuối kỳ | 90% | Báo cáo tiểu luận |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Theo Rubric 6 |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=75% số tiết của học phần. Nếu sinh viên nghỉ học vượt quá 25% tổng số tiết của học phần thì việc sinh viên được phép thi cuối kỳ hay không sẽ do giảng viên phụ trách học phần quyết định.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Các nội dung cơ bản** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | **PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV(\*)** | **Tên bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | Sinh viên về cơ sở thực tế công việc | 1. Trình bày được một số công việc chuyên môn ở các cơ sở | CLO1 |  |  |  |
|  | Phát biểu bài toán | 2. Phát biểu được bài toán cụ thể | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Máy tính, Máy chiếu | - Chuẩn bị: bài toán | A2 |
|  | Phân tích thiết kế hệ thống và cài đặt | Phân tích thiết kế được một hệ thống CNTT đơn giản  Cài đặt thành công và thử nghiệm phần mềm hoặc Lập được đề án cho một giải pháp công nghệ | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Máy tính, Máy chiếu | - Chuẩn bị: phân tích thiết kế hệ thống | A2 |
| 4 | Báo cáo |  | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | Máy tính, Máy chiếu | - Chuẩn bị: báo cáo và chương trình | A2 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
| 1 | Nguyễn Văn Vỵ | 2004 | Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin | NXB Hà nội |
| 2 | Phạm Minh Tuấn | 2005 | Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống thông tin quản lý | NXB Hà Nội |
| 3 | Tô Văn Nam | 2004 | Giáo trình phân tích thiết kế hệ thống | NXB Giáo dục |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
|  | Phòng máy thực hành | Projector, máy tính cá nhân | 1 |  |

**9. Rubric (Phiếu đánh giá)**

Theo Phụ lục 1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Quảng Trị, ngày 08 tháng 7 năm 2025*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**  **TS. Đậu Mạnh Hoàn** | **Trưởng bộ môn**  **TS. Hoàng Văn Thành** | **Người biên soạn**  84ee83f76e06b758ee17  **TS. Hoàng Văn Thành** | |
|  |

1. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. [↑](#footnote-ref-1)